

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2020-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 945/QĐ-TTg ngày 04 tháng 07 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4811/QĐ-BCN ngày 29 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 09 tháng 08 năm 2018 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-ĐHCN ngày 12 tháng 07 năm 2019 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ;

Căn cứ vào yêu cầu đào tạo trình độ Đại học chính quy;

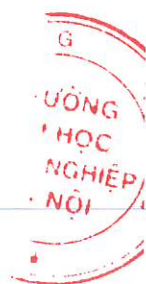
Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ chương trình dạy học Đại học chính quy khóa học 2020-2024 của các ngành học, cụ thể như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
1.	Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	7.51.02.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử	DH5102031	K. Cơ khí
2.	Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	7.51.02.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Cơ khí	DH5102011	K. Cơ khí
3.	Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	7.51.03.02	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	DH5103021	K. Điện tử
4.	Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	7.51.03.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử	DH5103011	K. Điện
5.	Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	7.51.03.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	DH5103031	K. Điện
6.	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	7.51.04.01	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Hóa học	DH5104011	K. CN Hóa

STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
7.	Công nghệ kỹ thuật Máy tính	7.51.03.04	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Máy tính	DH5103041	K. Điện tử
8.	Công nghệ kỹ thuật Môi trường	7.51.04.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Môi trường	DH5104061	K. CN Hóa
9.	Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	7.51.02.06	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Nhiệt	DH5102061	K. Điện
10.	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7.51.02.05	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật Ô tô	DH5102051	K. CN Ô tô
11.	Công nghệ dệt, may	7.54.02.04	Cử nhân Công nghệ dệt, may	DH5402041	K. CN May và TKTT
12.	Công nghệ thông tin	7.48.02.01	Cử nhân Công nghệ thông tin	DH4802011	K. CN Thông tin
13.	Hệ thống thông tin	7.48.01.04	Cử nhân Hệ thống thông tin	DH4801041	K. CN Thông tin
14.	Kế toán	7.34.03.01	Cử nhân Kế toán	DH3403011	K. Kế toán – Kiểm toán
15.	Kiểm toán	7.34.03.02	Cử nhân Kiểm toán	DH3403021	K. Kế toán – Kiểm toán
16.	Kinh tế đầu tư	7.31.01.04	Cử nhân Kinh tế đầu tư	DH3101041	K. Quản lý kinh doanh
17.	Kỹ thuật phần mềm	7.48.01.03	Cử nhân Kỹ thuật phần mềm	DH4801031	K. CN Thông tin
18.	Khoa học máy tính	7.48.01.01	Cử nhân Khoa học máy tính	DH4801011	K. CN Thông tin
19.	Marketing	7.34.01.05	Cử nhân Marketing	DH3401051	K. Quản lý kinh doanh
20.	Ngôn ngữ Anh	7.22.02.01	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	DH2202011	K. Ngoại ngữ
21.	Ngôn ngữ Trung Quốc	7.22.02.04	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	DH2202041	K. Ngoại ngữ
22.	Quản trị kinh doanh	7.34.01.01	Cử nhân Quản trị kinh doanh	DH3401011	K. Quản lý kinh doanh
23.	Quản trị nhân lực	7.34.04.04	Cử nhân Quản trị nhân lực	DH3404041	K. Quản lý kinh doanh
24.	Quản trị văn phòng	7.34.04.06	Cử nhân Quản trị văn phòng	DH3404061	K. Quản lý kinh doanh
25.	Tài chính - Ngân hàng	7.34.02.01	Cử nhân Tài chính - Ngân hàng	DH3402011	K. Quản lý kinh doanh
26.	Thiết kế thời trang	7.21.04.04	Cử nhân Thiết kế thời trang	DH2104041	K. CN May và TKTT



STT	Tên ngành	Mã ngành cấp IV	Tên chương trình	Mã chương trình	Đơn vị quản lý
27.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7.48.01.02	Cử nhân Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	DH4801021	K. Điện tử
28.	Du lịch	7.81.01.01	Cử nhân Du lịch	DH8101011	K. Du lịch
29.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7.81.01.03	Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	DH8101031	K. Du lịch
30.	Quản trị khách sạn	7.81.02.01	Cử nhân Quản trị khách sạn	DH8102011	K. Du lịch
31.	Công nghệ thực phẩm	7.54.01.01	Cử nhân Công nghệ thực phẩm	DH5401011	K. CN Hóa
32.	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7.52.01.18	Cử nhân Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	DH5201181	K. Cơ khí
33.	Công nghệ vật liệu dệt, may	7.54.02.03	Cử nhân Công nghệ vật liệu dệt, may	DH5402031	K. CN May và TKTT
34.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7.22.02.10	Cử nhân Ngôn ngữ Hàn Quốc	DH2202101	K. Ngoại ngữ
35.	Ngôn ngữ Nhật	7.22.02.09	Cử nhân Ngôn ngữ Nhật	DH2202091	K. Ngoại ngữ
36.	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7.22.01.01	Cử nhân Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	DH2201011	K. Ngoại ngữ
37.	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7.51.90.03	Cử nhân Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	DH5190031	K. Cơ khí
38.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7.51.06.05	Cử nhân Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	DH5106051	K. Quản lý kinh doanh

Điều 2. Bộ chương trình dạy học ban hành kèm theo Quyết định này được dùng để giảng dạy các lớp Đại học chính quy khóa học 2020-2024 của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

Căn cứ Bộ chương trình dạy học này, Trường các Khoa/Trung tâm quản lý chương trình đào tạo/học phần hoàn chỉnh chương trình chi tiết các học phần và tổ chức giảng dạy theo quy định.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, TCHC, TCKT, Khoa, Trung tâm và giảng viên liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Văn Bổng

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 957/QĐ-ĐHCN ngày 12 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Tên chương trình : Cử nhân Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu

Trình độ đào tạo : Đại học

Ngành đào tạo : Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu

Mã ngành : 7519003

Hình thức đào tạo : Chính quy

2. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra

1.5 Mục tiêu đào tạo

c) Mục tiêu chung

- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài, nghiên cứu khoa học-công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới để phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức và có kiến thức chuyên môn của ngành Công nghệ kỹ thuật Khuôn mẫu thích ứng với môi trường làm việc và sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ.

d) Mục tiêu cụ thể

MT1: Có kiến thức khoa học cơ bản để tiếp thu, vận dụng và phát triển tri thức trong lĩnh vực công nghệ khuôn mẫu;

MT2: Có các kiến thức cơ sở kỹ thuật nói chung và kiến thức chuyên ngành công nghệ khuôn mẫu nói riêng;

MT3: Vận dụng kiến thức trong việc thiết kế, chế tạo, vận hành và bảo trì các hệ thống sản xuất công nghiệp khuôn mẫu;

MT4: Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm ở môi trường làm việc trong nước và quốc tế;

MT5: Có phẩm chất - đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết về kinh tế, chính trị;

MT6: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học-xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo nhằm đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của xã hội, cộng đồng.

1.6 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (theo năng lực)

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
a	Khả năng lựa chọn và vận dụng kiến thức chuyên ngành Công nghệ khuôn vào các hoạt động kỹ thuật công nghệ		x				
b	Khả năng lựa chọn và vận dụng kiến thức của khoa học cơ bản và khoa học kỹ thuật giải quyết các vấn đề công nghệ khuôn mẫu (có yêu cầu sử dụng nguyên lý, phương pháp và qui trình sản xuất khuôn)	x					

c	Kỹ năng thực hiện thí nghiệm, phân tích thí nghiệm nhằm cải tiến sản phẩm và quá trình sản xuất			x			
d	Khả năng phân tích, thiết kế, mô phỏng quá trình, thiết bị và qui trình công nghệ chế tạo Khuôn			x			
e	Khả năng giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh ở trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc				x		
f	Khả năng thực hiện hiệu quả với nhiệm vụ là thành viên hoặc lãnh đạo nhóm chuyên môn				x		
g	Khả năng nhận biết, phân tích và giải quyết các vấn đề kỹ thuật công nghệ khuôn mẫu		x				
h	Khả năng vận dụng các kỹ năng giao tiếp bằng văn bản, nói và hình ảnh ở các môi trường làm việc						x
i	Có nhận thức về nhu cầu cũng như khả năng tự định hướng và tham gia phát triển nghề nghiệp liên tục. Tận tâm với ngành nghề, có trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp					x	
j	Hiểu biết về ảnh hưởng của giải pháp kỹ thuật công nghệ trong bối cảnh doanh nghiệp, môi trường, xã hội và toàn cầu		x				
k	Tận tụy với ngành về chất lượng, năng suất, hiệu quả và cải tiến liên tục					x	
l	Có nhận thức đầy đủ về chính trị, pháp luật cũng như những vấn đề đương đại					x	

1.7 Cơ hội việc làm

Người học sau khi tốt nghiệp đại học ngành Công nghệ kỹ thuật Khuôn mẫu có thể công tác trong các lĩnh vực sau:

- Thiết kế và gia công Khuôn mẫu;
- Thiết kế và gia công cơ khí chính xác;
- Chỉ đạo và quản lý sản xuất;
- Quản lý thiết bị;
- Dịch vụ kỹ thuật;
- Chuyển giao công nghệ;
- Giảng dạy và hướng dẫn thực hành tại các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở đào tạo khác;
- Nghiên cứu tại các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

1.8 Trình độ ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.
- Đạt chuẩn đầu ra kỹ năng sử dụng CNTT nâng cao xác định theo chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền

thông.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 155,5 tín chỉ

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông, hoặc tương đương

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

6. Thang điểm: Thang điểm chữ theo Quy chế kèm theo Quyết định số 787/QĐ-ĐHCN ngày 9 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

7. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			Học kỳ	Học phần	
				LT	TH /TN	BTL /ĐA /TL /TT		Tiên quyết	Học trước
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG									
I.1 Ngoài khung			20,0						
Chọn 1 trong 4 nhóm môn học học ngoại ngữ sau			20,0						
TCNN1			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6287	Tiếng Hàn cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6288	Tiếng Hàn cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6287
3	FL6289	Tiếng Hàn cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		
4	FL6290	Tiếng Hàn cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6289
TCNN2			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6091	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6092	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6091
3	FL6093	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		FL6092
4	FL6094	Tiếng Anh Cơ khí cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6093
TCNN3			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6282	Tiếng Trung cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6283	Tiếng Trung cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2		FL6282
3	FL6284	Tiếng Trung cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		FL6282, FL6283
4	FL6285	Tiếng Trung cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		FL6283, FL6284

TCNN4			20,0	20,0	0,0	0,0			
1	FL6292	Tiếng Nhật cơ bản 1	5,0	5,0	0,0	0,0	1		
2	FL6293	Tiếng Nhật cơ bản 2	5,0	5,0	0,0	0,0	2	FL6292	FL6292
3	FL6294	Tiếng Nhật cơ bản 3	5,0	5,0	0,0	0,0	3		
4	FL6295	Tiếng Nhật cơ bản 4	5,0	5,0	0,0	0,0	4		
I.2	Lý luận chính trị		11,0						
1	LP6010	Triết học Mác-Lênin	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
2	LP6013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2,0	2,0	0,0	0,0	4		LP6012
3	LP6011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2,0	2,0	0,0	0,0	5		LP6010
4	LP6004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2,0	2,0	0,0	0,0	6		LP6002
5	LP6012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2,0	2,0	0,0	0,0	7		LP6011
I.3	Khoa học xã hội và nhân văn		4,0						
Kiến thức bắt buộc			2,0	2,0	0,0	0,0			
1	LP6003	Pháp luật đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	7		LP6002
TCKM1			2,0	2,0	0,0	0,0			
1	BM6001	Kinh tế học đại cương	2,0	2,0	0,0	0,0	4		
2	ME6060	Tác phong làm việc chuyên nghiệp	2,0	2,0	0,0	0,0	4		ME6028
TcNN (Chọn 1 trong 4 nhóm môn học sau)			10,0						
TcNN1			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6335	Tiếng Hàn 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6336	Tiếng Hàn 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN2			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6341	Tiếng Anh cơ khí 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6342	Tiếng Anh cơ khí 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN3			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6339	Tiếng Trung 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6340	Tiếng Trung 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
TcNN4			10,0	10,0	0,0	0,0			
1	FL6337	Tiếng Nhật 1	5,0	5,0	0,0	0,0	5		
2	FL6338	Tiếng Nhật 2	5,0	5,0	0,0	0,0	6		
I.5	Toán học và Khoa học tự nhiên		19,0						
Kiến thức bắt buộc			16,0	14,0	2,0	0,0			
1	BS6002	Giải tích	3,0	3,0	0,0	0,0	1		
2	CT6001	Hóa học đại cương	3,0	2,0	1,0	0,0	1		
3	BS6006	Vật lý 1	4,0	3,0	1,0	0,0	1		
4	BS6001	Đại số tuyến tính	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
5	BS6004	Toán kỹ thuật	3,0	3,0	0,0	0,0	3		
TCKM2			3,0						
1	BS6003	Phương pháp tính	3,0	3,0	0,0	0,0	2		BS6002

2	BS6005	Quy hoạch tuyến tính	3,0	3,0	0,0	0,0	2		
3	BS6007	Vật lý 2	3,0	3,0	0,0	0,0	2		BS6006
4	BS6008	Xác suất thống kê	3,0	3,0	0,0	0,0	2		BS6002, BS6010
I.6	Giáo dục thể chất		4,0						
Chọn 4 trong 30 học phần sau			4,0	0,0	4,0	0,0			
1	PE6001	Aerobic 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
2	PE6005	Bơi 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
3	PE6017	Bóng bàn 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
4	PE6003	Bóng chuyền 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
5	PE6027	Bóng đá 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
6	PE6033	Bóng ném 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
7	PE6021	Bóng rổ 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
8	PE6025	Cầu lông 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
9	PE6031	Cầu mây 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
10	PE6029	Đá cầu 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
11	PE6035	Futsal 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
12	PE6011	Karate 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
13	PE6013	Khiêu vũ 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
14	PE6015	Pencak Silat 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
15	PE6019	Tennis 1	1,0	0,0	1,0	0,0	1		
16	PE6002	Aerobic 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
17	PE6006	Bơi 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
18	PE6018	Bóng bàn 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
19	PE6004	Bóng chuyền 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
20	PE6028	Bóng đá 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
21	PE6034	Bóng ném 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
22	PE6022	Bóng rổ 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
23	PE6026	Cầu lông 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
24	PE6032	Cầu mây 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
25	PE6030	Đá cầu 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
26	PE6036	Futsal 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
27	PE6012	Karate 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
28	PE6014	Khiêu vũ 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
29	PE6016	Pencak Silat 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
30	PE6020	Tennis 2	1,0	0,0	1,0	0,0	2		
I.7	Giáo dục quốc phòng - an ninh		8,5						
1	DC6005	Công tác quốc phòng và an ninh	2,0	2,0	0,0	0,0	1		
2	DC6004	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3,0	3,0	0,0	0,0	1		
3	DC6007	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2,0	0,0	2,0	0,0	1		

4	DC6006	Quân sự chung	1,5	1,0	0,5	0,0	1		
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP									
II.1	Kiến thức cơ sở		28,0	21,0	5,5	1,5			
1	ME6042	Vẽ kỹ thuật	3,0	2,5	0,0	0,5	1		
2	ME6049	Cơ ứng dụng	3,0	2,5	0,5	0,0	2		BS6010
3	ME6028	Nhập môn về kỹ thuật	3,0	2,0	0,0	1,0	2		
4	ME6041	Vật liệu học	3,0	2,5	0,5	0,0	2		
5	ME6043	Vẽ kỹ thuật chuyên ngành	2,0	2,0	0,0	0,0	2		ME6042
6	ME6001	An toàn và môi trường công nghiệp	2,0	2,0	0,0	0,0	3		
7	ME6002	CAD	3,0	1,0	2,0	0,0	3		ME6042
8	ME6014	Dung sai và kỹ thuật đo	3,0	2,0	1,0	0,0	3		ME6042
9	EE6001	Kỹ thuật điện	3,0	2,0	1,0	0,0	3		
10	ME6058	Nguyên lý - Chi tiết máy	3,0	2,5	0,5	0,0	3		
II.2	Kiến thức chuyên ngành		56,0						
Kiến thức bắt buộc			49,0	23,5	22,5	3,0			
1	MC6001	Thực hành cắt gọt 1	2,0	0,0	2,0	0,0	2		ME6042
2	ME6091	Công nghệ tạo mẫu	2,0	1,0	1,0	0,0	4		
3	ME6094	Gia công vật liệu cao phân tử	3,0	2,0	1,0	0,0	4		
4	ME6022	Hệ thống tự động thủy khí	3,0	2,0	1,0	0,0	4		ME6048
5	ME6025	Máy công cụ	3,0	2,5	0,5	0,0	4		
6	ME6027	Nguyên lý cắt	3,0	2,5	0,5	0,0	4		ME6014
7	ME6006	Công nghệ chế tạo máy 1	3,0	2,5	0,5	0,0	5		ME6027
8	ME6005	Công nghệ CNC	2,0	2,0	0,0	0,0	5		ME6006, ME6027
9	ME6020	Đồ gá	2,0	1,5	0,0	0,5	5		ME6006
10	ME6035	Thiết kế khuôn	3,0	2,0	1,0	0,0	5		ME6004
11	MC6002	Thực hành cắt gọt 2	4,0	0,0	4,0	0,0	5	MC6001	ME6014, ME6027
12	ME6004	CADCAM	3,0	1,0	2,0	0,0	6		ME6005
13	ME6095	CAE	2,0	1,0	1,0	0,0	6		
14	ME6093	Công nghệ chế tạo khuôn	2,0	2,0	0,0	0,0	6		
15	ME6037	Thực hành CNC	3,0	0,0	3,0	0,0	6		ME6005
16	ME6097	Thực hành nguội, đánh bóng	2,0	0,0	2,0	0,0	6		
17	ME6092	Đồ án thiết kế khuôn	2,0	0,0	0,0	2,0	7		
18	ME6030	Quản lý chất lượng sản phẩm	2,0	1,5	0,0	0,5	7		ME6068

19	ME6096	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	3,0	0,0	3,0	0,0	7		
TCKM5			3,0						
1	ME6106	Kỹ thuật thiết kế ngược	3,0	2,0	1,0	0,0	7		
2	ME6029	Phương pháp phần tử hữu hạn	3,0	2,0	1,0	0,0	7		
3	ME6062	Thiết kế và phát triển sản phẩm	3,0	2,5	0,0	0,5	7		ME6057
4	ME6032	Tự động hoá quá trình sản xuất	3,0	2,0	1,0	0,0	7		ME6016
TCKM3			4,0						
1	ME6098	Cơ tính vật liệu nhựa	2,0	1,0	1,0	0,0	7		
2	ME6101	Công nghệ in 3D	2,0	1,0	1,0	0,0	7		
3	ME6100	Công nghệ kênh dẫn nóng	2,0	1,0	1,0	0,0	7		
4	ME6099	Truyền nhiệt trong khuôn	2,0	1,0	1,0	0,0	7		
TCKM4			4,0						
1	ME6104	Công nghệ đèn nhôm	2,0	1,5	0,0	0,5	7		
2	ME6105	Công nghệ gia công áp lực	2,0	2,0	0,0	0,0	7		
3	ME6102	Lý thuyết biến dạng dẻo kim loại	2,0	2,0	0,0	0,0	7		
4	ME6103	Thiết kế khuôn kim loại	2,0	1,5	0,0	0,5	7		
II.3	Thực tập tốt nghiệp và làm đồ án tốt nghiệp		15,0						
1	ME6108	Đồ án tốt nghiệp	9,0	0,0	0,0	9,0	8		
2	ME6107	Thực tập doanh nghiệp	6,0	0,0	0,0	6,0	8		
Tổng số tín chỉ			155,5						

8. Đề cương chi tiết học phần

Nội dung và quy định kiểm tra, đánh giá của các học phần cụ thể trên các trang đại học điện tử của nhà trường:

- <https://sv.dhcnhn.vn>;

- <https://dhcnhn.vn>;

Ghi chú:

- Các học phần thuộc nhóm Ngoài khung; Giáo dục quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất không tính khối lượng tích lũy tín chỉ của chương trình đào tạo.